

Bản án số: 38 /2024/DS- ST
Ngày 15/8/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tiến Chinh.

Ông Nguyễn Văn Chấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2024, tại Hội T xét xử Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2024/ TLST-DS ngày 09/01/2024 về việc Tranh chấp hợp đồng đặt cọc, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2024/QĐXXST- DS ngày 06 tháng 6 năm 2024, quyết định hoãn phiên tòa số 49 ngày 03/7/2024, quyết định hoãn phiên tòa số 64 ngày 02/8/2024, giữa các đương sự:

NguY đơn: Ông Nguyễn Minh X, sinh năm 1963. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Bà Vũ Thị Y, sinh năm 1967. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

2- Ông Đặng Hồng C, sinh năm 1963. Vắng mặt.

3- Chị Lưu Thị Nam N, sinh năm 1994. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn G, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thể hiện nội dung vụ án như sau:

NguY đơn ông Nguyễn Minh X trình bày: Quan hệ giữa ông và vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Đặng Hồng C có quan hệ quen biết nhau vì trước đây có học cùng nhau, ngày 12/11/2021 ông có đặt vấn đề mua diện tích đất rừng và cây rừng của bà T và ông C. Sau khi trao đổi và thống nhất về giá ông có lập hợp

đồng đặt cọc với bà T. Cụ thể bà T và ông C bán cho ông diện tích đất rừng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 20.000m² (02ha) với số tiền hai bên thỏa thuận là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), hai bên thống nhất ông trả bà T 170.000.000 đồng đợt 1 vào đúng ngày 12/11/2021, lần 2 trả nốt số tiền 130.000.000 đồng vào ngày 12/11/2022. Lý do ông thỏa thuận khi bà T nhận tiền 170.000.000 đồng lo cho con trai đi lao động ở nước ngoài, bà T có thỏa thuận với ông sau một năm con trai bà T làm ăn được thì bà T trả lại ông 170.000.000 đồng và tiền phạt cọc thỏa thuận trong hợp đồng là 6.500.000 đồng/1 tháng tính từ ngày ký hợp đồng (12/11/2021). Tuy nhiên, sau một năm bà T không sang tên đất cho ông và cũng không có ý định trả lại ông tiền gốc và tiền phạt cọc theo như hai bên đã thỏa thuận. Ông đã đến yêu cầu bà T và ông C thực hiện, nếu không trả tiền thì làm thủ tục chuyển nhượng đất cho ông, nhưng bà T không gặp ông và trốn tránh, ông có gặp ông C thì ông C bảo ông làm việc với bà T, bản thân ông C không biết và không làm việc với ông. Thực tế khi ký hợp đồng đặt cọc chỉ có ông và bà T đứng ra làm, ông C và con ông C không ai có mặt khi làm hợp đồng, sau đó bà T mang hợp đồng về bảo ông C và con dâu tên là Lưu Thị Nam N ký, con trai ông C, bà T không ký vào hợp đồng đặt cọc. Khi giao tiền ông trực tiếp là người giao cho bà T, còn bà T mang về giao cho ai và làm gì ông không làm được, sau đó ông nghe bà T nói dùng tiền lo cho con đi nước ngoài. Ông C và con dâu tên là N không nhận tiền từ ông. Nay ông yêu cầu bà T là người nhận tiền của ông thì bà T phải trả lại ông tiền đã đặt cọc là 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*) và ông tự nguyện không yêu cầu tiền phạt cọc như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Khi thực hiện hợp đồng hai bên đã ký thì bà T đã giao GCNQSDĐ số AA 069203, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00123 QSDĐ/2891/QĐ-CT-H ngày 22/12/2003 mang tên hộ ông (bà) Đặng Hồng C có diện tích 20.000 m²; địa chỉ thửa đất: Thôn G, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Hiện tại ông vẫn đang quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Đặng Hồng C. Nếu sau này bà T trả lại ông số tiền trên ông sẽ trả lại bà T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra ông X trình bày: Số tiền trên là tài sản riêng của ông, không liên quan đến vợ ông là bà Vũ Thị Y. Ông X yêu cầu một mình bà T trả tiền ông, ông C và con dâu tên là N không nhận tiền nên ông không yêu cầu ông C và chị N trả tiền cho ông.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 12/8/2019 bà có đến nhà ông X hỏi vay 100.000.000 đồng, ông X hỏi có gì thế chấp không và bà có nói có sổ bìa rừng nhưng đứng tên chồng bà T và ông X nói cũng được và có nói thêm nhà làm hiệu cầm đồ nên phải có tài sản thế chấp như ô tô, xe máy và bìa đỏ, nói xong ông X đưa cho bà một tờ giấy hợp đồng vay tiền đã in sẵn và bảo bà điền thông tin và số tiền vay, sau khi điền xong bà và ông X cùng ký và bảo bà giữ và làm một bản khác tự viết tay nội dung ông X thảo ra và bà chỉ việc chép lại và bảo chồng con bà ký và đem đến ông X ký nữa là xong và để ông X giữ. Sổ bìa rừng khi nào bà trả đủ tiền 100.000.000 đồng thì ông X trả lại bà bản hợp đồng và sổ đỏ đất rừng và hàng tháng bà vẫn phải trả ông X tiền lãi là 4.500.000 đồng và bà đã viết đúng như như bản hợp đồng mà ông X đã thảo ra. Bà đã đưa bản

hợp đồng và sổ bìa rừng cho ông X giữ. Hàng tháng bà vẫn trả ông X tiền lãi mỗi tháng 4.500.000 đồng, bà đã trả được ông X 10 tháng lãi, từ ngày 12/7/2020 bà không có điều kiện trả nữa. Đến ngày 12/11/2021 ông X gọi bà đến viết lại hợp đồng vay tiền đã tính lãi là 70.000.000 đồng cộng với tiền gốc là 100.000.000 đồng, và ông X đưa giấy cho bà viết hợp đồng xong bà ký, ông X ký. Từ đó bà cũng có trả được mấy tháng lãi nữa, sau đó bà bị bệnh hiểm nghèo đến nay không có tiền trả cho ông X, nhưng bà vẫn bảo với ông X để bà chữa bệnh ổn định thì sẽ lo trả ông X hoặc trả dần mỗi lần một ít vì bà đang phải điều trị bệnh.

Ngày 02/6/2024 bà đến nhà bảo ông X cho mượn lại hoặc chụp ảnh bản hợp đồng mà ông X đã thảo ra cho bà chép lại năm 2019 ý nó đầy đủ cả số tiền 100.000.000 đồng và chữ ký của mọi người để về cho chồng con bà T xem, nhưng ông X nói năm 2021 làm cái mới, còn cái 2019 lâu tôi bỏ đi rồi, giờ cô về cứ bảo với chồng con trả đủ tôi 100.000.000 đồng tiền gốc là xong thì tôi sẽ trả lại hợp đồng và sổ đồ rừng và tôi sẽ lên huyện rút đơn về.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Vũ Thị Y trình bày: Năm 2021 chồng bà là ông Nguyễn Minh X có mua bán đất cọc với bà Nguyễn Thị T ở thôn G, xã C, huyện Lục Nam, số tiền ông X đặt cọc cho bà T là 170.000.000 đồng để mua mảnh đất Lâm nghiệp với diện tích 2ha ở tại G, C; hai bên thỏa thuận mua bán với hình thức trả góp với số tiền thỏa thuận mua lô đất trên với giá 300.000.000 đồng, thỏa thuận trả hai giai đoạn.

Giai đoạn 1: Ông X đặt cọc cho bà T 170.000.000 đồng, bà T giao giấy chứng nhận QSDĐ vào đúng ngày 21/11/2021.

Giai đoạn 2: Vào đúng ngày 22/11/2022 ông X giao nốt cho bà T số tiền còn lại là 130.000.000 đồng. Bà T và gia đình đi làm thủ tục chuyển nhượng mảnh đất 2ha cho ông X. Sau khi thỏa thuận xong hai bên đã làm hợp đồng và thỏa thuận với nhau cam kết thực hiện đúng hợp đồng. Nay hết hạn hợp đồng bà T không chuyển nhượng mảnh đất cho ông X và cũng không trả 170.000.000 đồng tiền đặt cọc. Nay ông X khởi kiện bà T trả 170.000.000 đồng tiền đặt cọc là của cá nhân ông X không liên quan đến bà Y, bà Y đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Đặng Hồng C trình bày: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Minh X cho vay mượn tiền hoặc thỏa thuận mua bán đất rừng bản thân ông không được biết. Việc bà T có cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm nghiệp diện tích 2ha tại lô 41, khoảnh 3 xã C hiện tại mang tên ông C, giấy CNQSDĐ Lâm Nghiệp được UBND huyện Lục Nam cấp 22/12/2003 theo quyết định số 2891 của UBND huyện Lục Nam từ đó đến nay ông C vẫn đang sản xuất trên lô đất này. Đến tháng 11/2023 ông X có đến nhà gặp ông C nói câu chuyện ông X có cho bà T vay tiền và đã cầm cố giấy CNQSDĐ thì ông C mới biết. Ông có bảo với ông X bây giờ ông và bà T thỏa thuận với nhau về số tiền vay hoặc mua bán đến thời điểm nào thì hoàn trả số tiền mà ông X đã cho bà T vay. Còn đất rừng

bà T không thể thế chấp để vay tiền được vì GCNQSDĐ hiện tại mang tên ông C. Còn hồ sơ chứng từ giữa ông X và bà T làm với nhau bản thân ông C không biết và chữ ký của ai trong hợp đồng không phải chữ ký của ông C vì ông chưa ký kết một giấy tờ nào đối với ông X.

Chị Lưu Thị Nam N trình bày: Việc mẹ chồng chị là bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Minh X chị không được biết, không nắm bắt được thời gian vay mượn, cũng như số tiền cho vay giữa hai ông bà và cũng không ký kết bất cứ giấy tờ vay mượn nào có liên quan đến vụ việc. Chị N không hề biết, cho đến khi nhận được giấy triệu tập của tòa án chị mới biết. Nay ông X kiện bà T chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị N khẳng định chữ ký trong hợp đồng đặt cọc mua bán đất ngày 12/11/2021 không phải chữ ký của chị N và cũng không điểm chỉ, còn chữ ký của ai và điểm chỉ chị không nắm được.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Minh X, ông Đặng Hồng C, bà Nguyễn Thị T, bà Vũ Thị Y và chị Lưu Thị Nam N vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa phát biểu quá trình tiến hành tố tụng, xét xử vụ án, Tòa án và Hội đồng xét xử, nguY đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình. Đề nghị HĐXX:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

TuY xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn X.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Nguyễn Văn X số tiền 170.000.000 đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Minh X về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả số tiền phạt cọc, tiền chênh lệch.

3. Án phí: Miễn toàn bộ án phí DSST cho bà Nguyễn Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn là bà Nguyễn Thị T có địa chỉ tại: Thôn G, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là vụ án

“Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa ông Nguyễn Minh X, ông Đặng Hồng C, bà Nguyễn Thị T, bà Vũ Thị Y và chị Lưu Thị Nam N vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, HĐXX quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 – BLTTDS.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng bà T vắng mặt, không đến Tòa án làm việc nên Tòa án không giải thích quyền trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật cho bà T được. Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà Trương cung cấp bản tự khai, có đơn xin được trợ giúp pháp lý và có cung cấp giấy chứng nhận hộ nghèo, cận nghèo; qua xem xét thì thấy bà T thuộc hộ cận nghèo và chưa đủ 60 tuổi nên không thuộc diện được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

Quá trình làm việc ông Nguyễn Minh X xin rút phần yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị T trả cho ông tiền phạt cọc, tiền chênh lệch. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông X là tự nguyện, không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu đòi tiền phạt cọc, tiền chênh lệch là phù hợp pháp luật.

[3] Về nội dung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ngày 12/11/2021 ông Nguyễn Minh X và vợ chồng ông Đặng Hồng C, bà Nguyễn Thị T và anh Đặng Hồng Dương (con trai bà T, ông C) có làm hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất rừng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 069203 mang tên hộ ông (bà): Đặng Hồng C, địa chỉ: thôn G, xã C, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang; tại tờ bản đồ: G, thửa..., diện tích 20.000m², mục đích sử dụng RTS, thời hạn sử dụng tháng 12/2048 số vào sổ GCNQSDĐ số 00123 QSDĐ/2891/QĐ-CT-H ngày 22/12/2003. Hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) và thanh toán làm hai đợt. Đợt 1 ông X trả bà T 170.000.000 đồng vào ngày 12/11/2021, đợt 2 trả nốt số tiền 130.000.000 đồng vào ngày 12/11/2022, sau khi bà T làm các thủ tục sang tên đất cho ông X. Đến hạn cuối cùng nếu bà T, ông C không bán tài sản đã thỏa thuận thì phải hoàn lại số tiền đã đặt cọc và phải chịu phạt cọc với hình thức mỗi tháng trả 6.500.000 đồng cho ông X. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng bà T vắng mặt không có lý do. HĐXX xét thấy hợp đồng đặt cọc giữa ông X, bà T lập ngày 12/11/2021 không đúng các thành phần tham gia. Khi ký hợp đồng chỉ có một mình bà T, trong hợp đồng thể hiện ở trang 1 có bà Nguyễn Thị T, ông Đặng Hồng C và con trai Đặng Hồng Dương. Tuy nhiên, tại trang 3 của hợp đồng thể hiện chữ ký của bà T, ông C, chị N (vợ anh Dương) và không có chữ ký của anh Dương. Mặt khác ông C và chị N khẳng định không ký trong hợp đồng đặt cọc, chữ ký của ông C và chị N là do người khác ký. Ông X cũng khẳng định khi lập hợp đồng chỉ có một mình bà T, sau đó ông đưa hợp đồng cho bà T mang về cho mọi người ký. Như vậy, cả hai

bên đều có lỗi khi ký hợp đồng đặt cọc ngày 12/11/2022 giữa ông Nguyễn Minh X và bà Nguyễn Thị T.

Về yêu cầu trả tiền đặt cọc: Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Minh X yêu cầu một mình bà Nguyễn Thị T trả số tiền 170.000.000 đồng, ngoài ra ông X không có bất cứ yêu cầu nào khác. Theo quy định tại khoản 2 Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về đặt cọc: “*T hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền....*”, ông X đã giao cho bà T 170.000.000 đồng tiền đặt cọc, nhưng do các bên đều có lỗi dẫn đến không thực hiện được hợp đồng đặt cọc. Do đó, chấp nhận yêu cầu của ông X, buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Nguyễn Minh X 170.000.000 đồng tiền đặt cọc là có căn cứ.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Minh X là người cao tuổi không phải nộp tạm ứng án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị T thuộc diện hộ cận nghèo nên được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Đề nghị của đại diện VKS ở tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh X.

Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Nguyễn Minh X số tiền đặt cọc là 170.000.000 đồng (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Minh X về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả số tiền phạt cọc, tiền chênh lệch.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí DSST cho bà Nguyễn Thị T.

Ông Nguyễn Minh X thuộc T hợp không phải nộp tạm ứng án phí DSST.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Báo cho đương sự có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày thụ án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam;
- CCTHADS huyện Lục Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Hợp